FireAnt

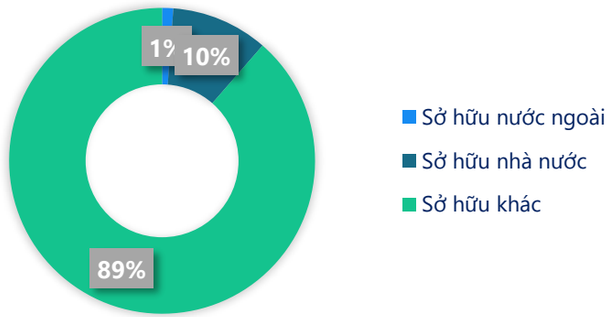
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

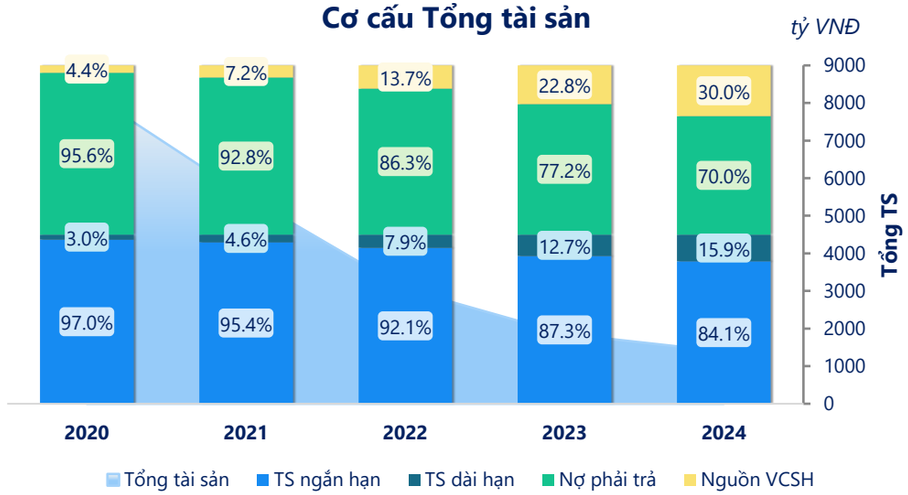
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,213
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,489
SL cổ phiếu LH	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,185
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	416
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
P/E	10.3
EPS	1,597

	YTD	1T	3T	6T
VMD		-8.0%	0.2%	0.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



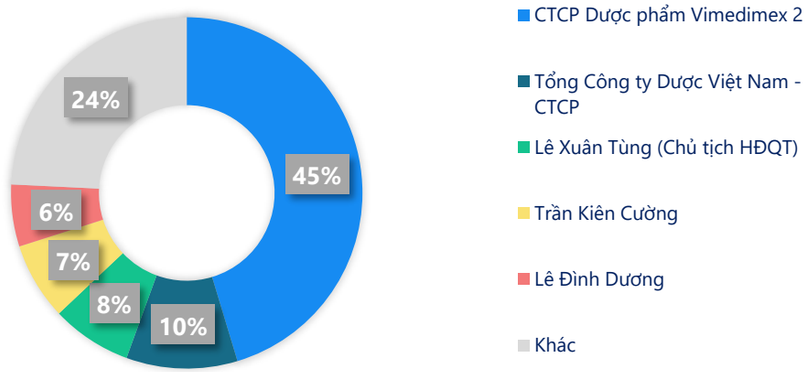
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VMD** năm 2024 đạt **1,392** tỷ đồng, giảm **25.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

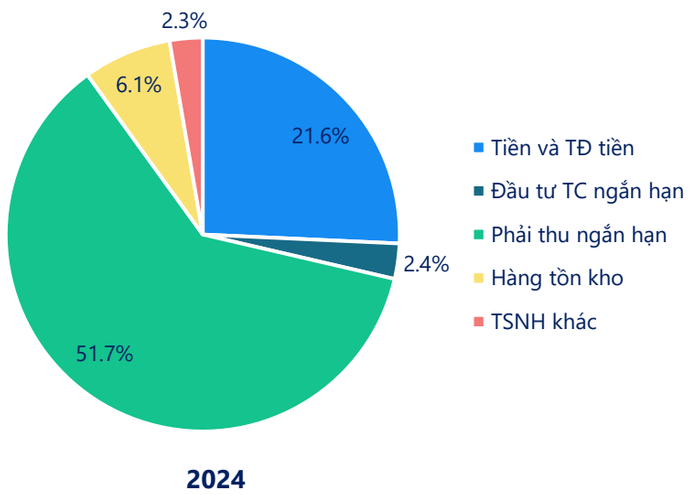


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 10.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.18%.

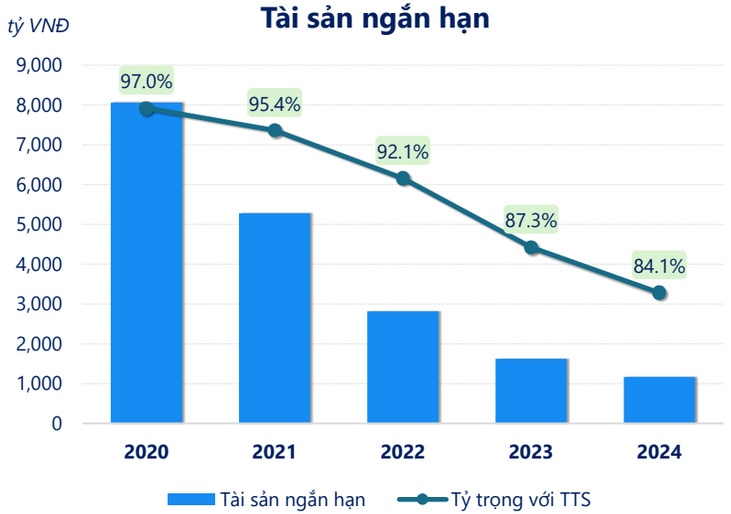
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Dược phẩm Vimedimex 2** sở hữu **45.3%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP nắm giữ 10.2% và đứng thứ 3 là Lê Xuân Tùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 7.39%.

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

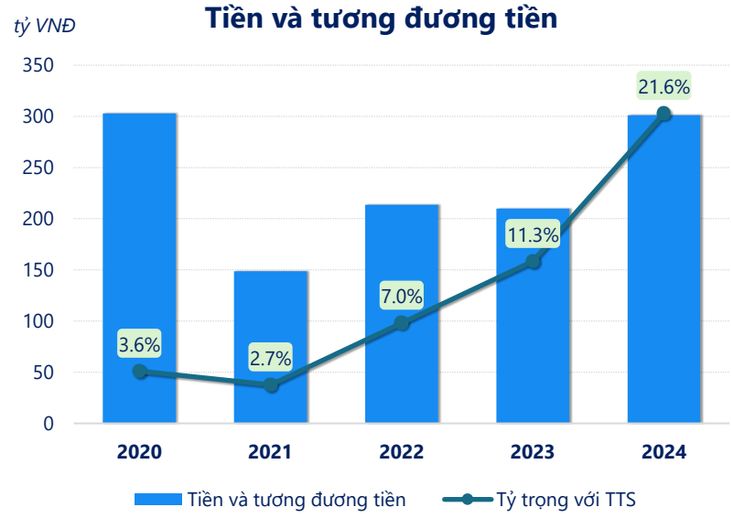
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



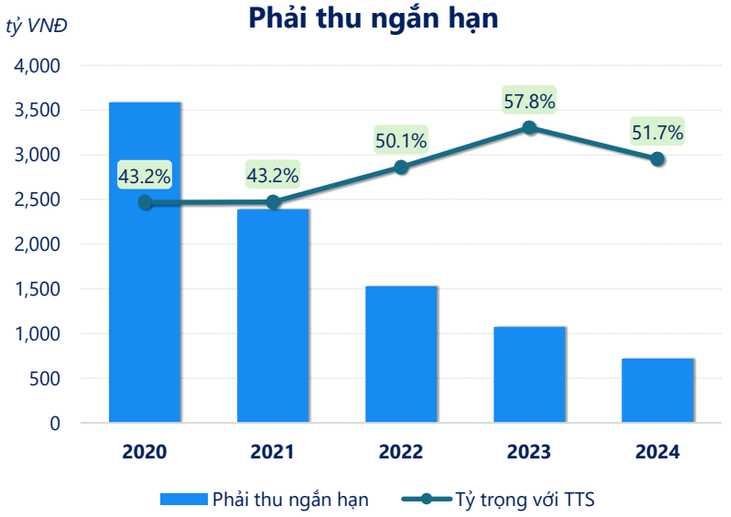
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VMD năm 2024 giảm **27.7%** so với năm trước, đạt **1,170** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



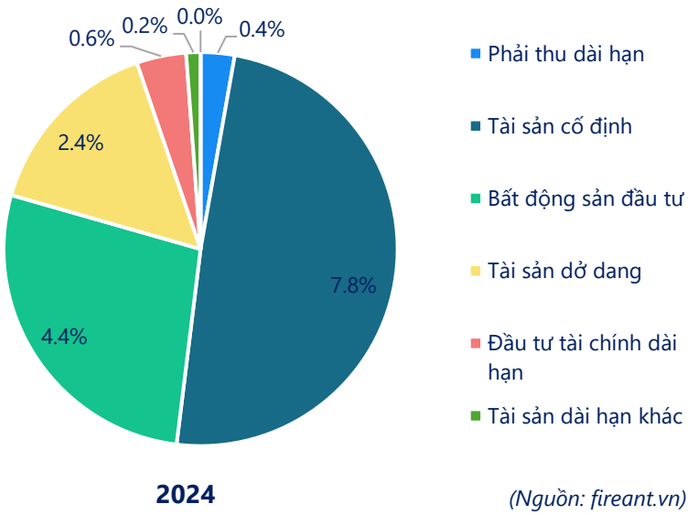
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

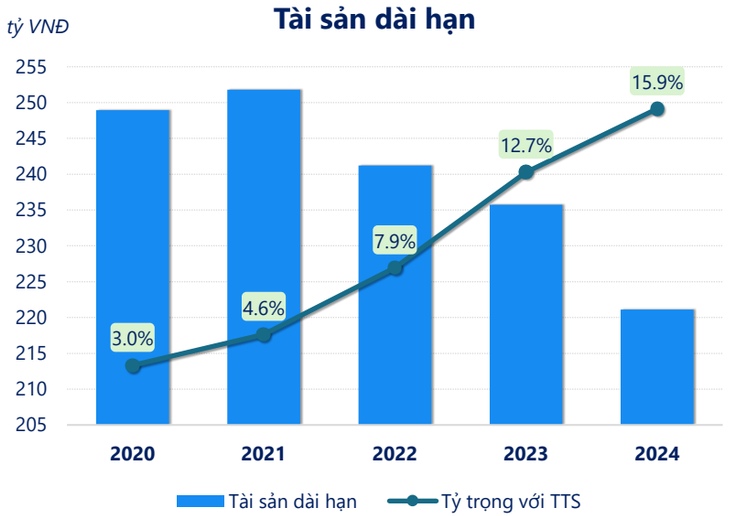
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



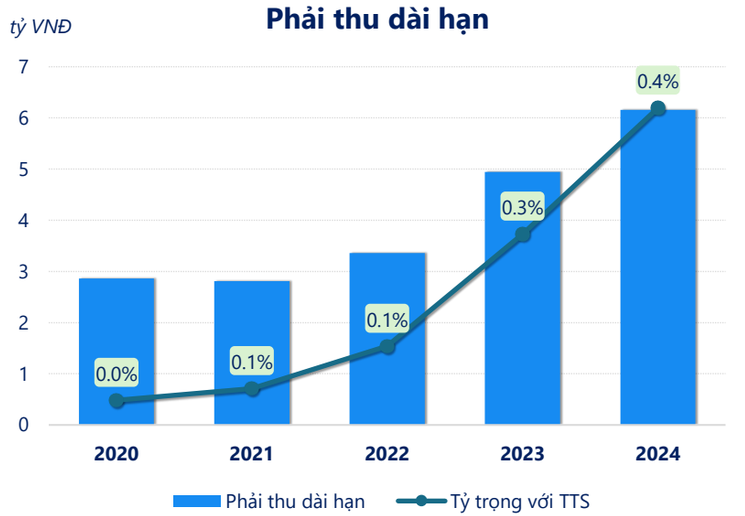
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

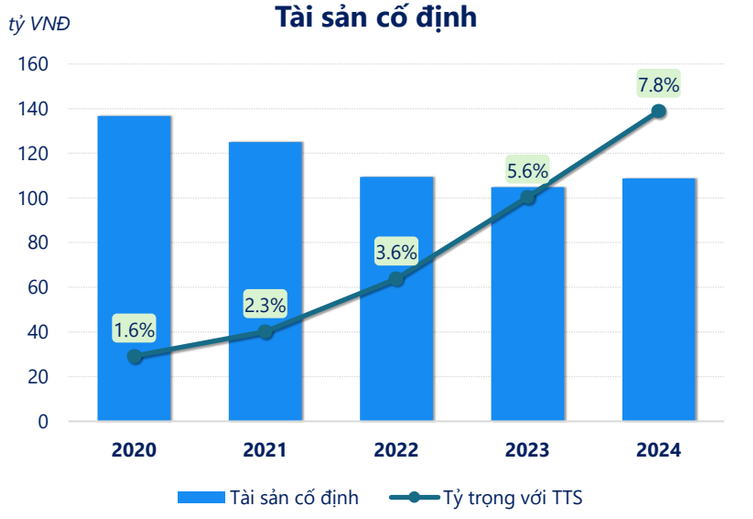


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **221.1** tỷ đồng giảm **6.22%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **15.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.81%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.36%.

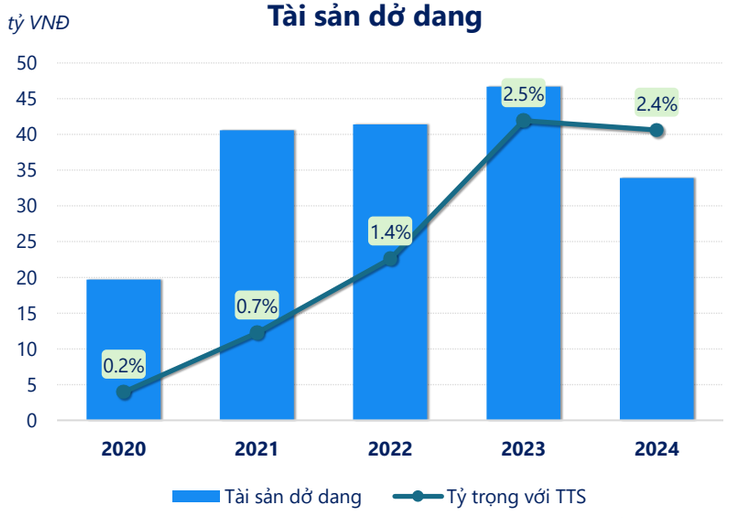
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

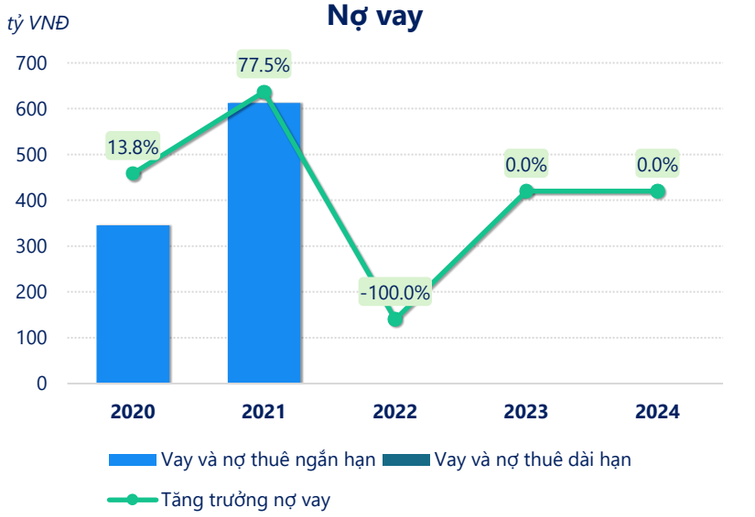
Tài sản dở dang



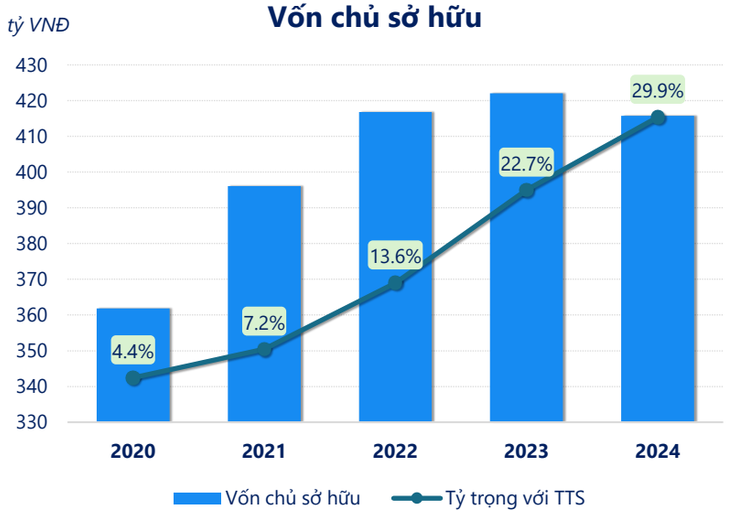
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

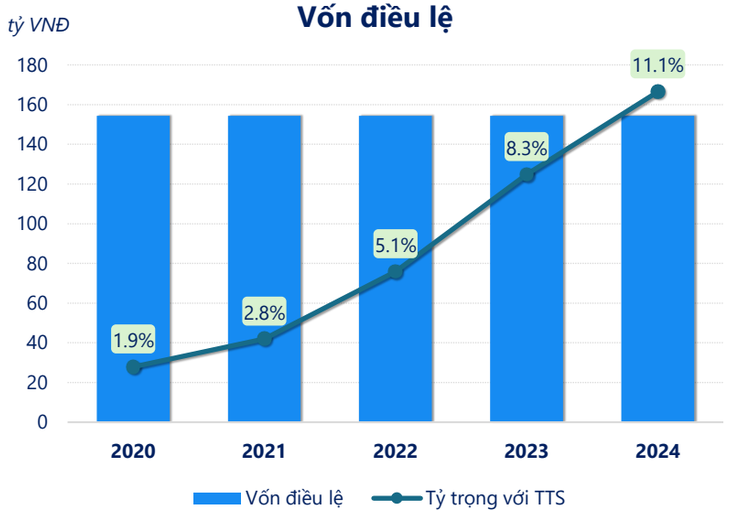
Nợ vay



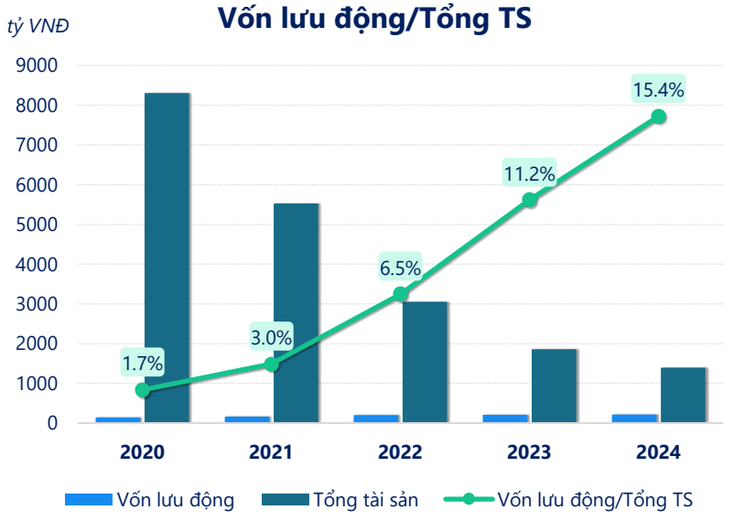
Vốn chủ sở hữu



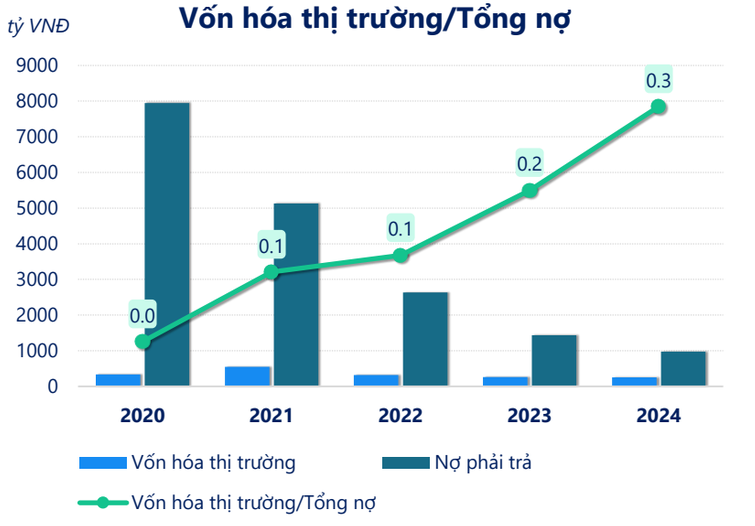
Vốn điều lệ



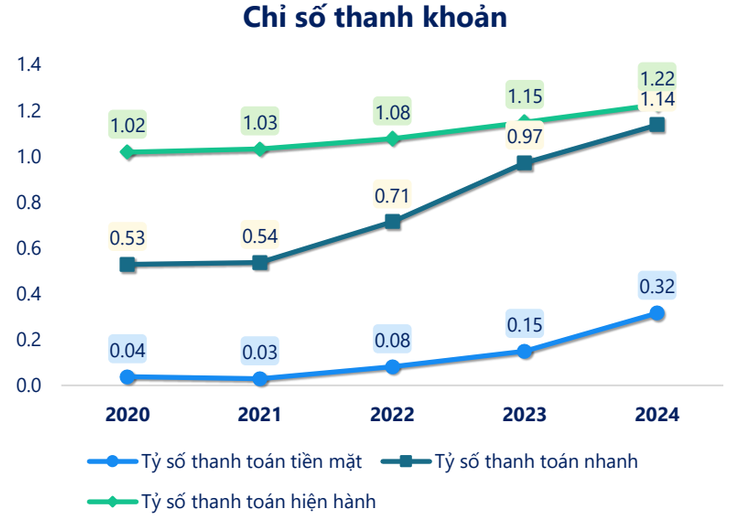
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,392**	**1,856**	**-25.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,170	1,620	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	301	210	43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.0	39.6	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	719	1,073	-33.0%
Hàng tồn kho	84.9	250	-66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	47.6	-33.5%
Tài sản dài hạn	**221**	**236**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	6.16	4.95	24.5%
Tài sản cố định	109	105	3.7%
Bất động sản đầu tư	60.7	63.7	-4.6%
Tài sản dở dang	33.9	46.7	-27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.99	7.93	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.60**	**7.66**	**-66.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	974	1,432	-32.0%
Nợ ngắn hạn	**956**	**1,412**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	599	1,063	-43.7%
Nợ dài hạn	18.3	20.1	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**418**	**424**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**416**	**422**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**18,142**	**12,312**	**7,073**	**3,544**	**1,249**
Giá vốn hàng bán	16,638	11,242	6,529	3,256	1,131
Lợi nhuận gộp	**1,504**	**1,070**	**545**	**288**	**118**
Doanh thu HĐTC	43.0	48.3	38.0	13.4	7.41
Chi phí TC	188	173	23.6	4.78	10.3
Chi phí lãi vay	**8.37**	**15.7**	**5.11**	**1.75**	**3.70**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,227	816	444	207	85.7
Chi phí QLDN	90.7	101	68.2	43.1	26.6
LN thuần từ HĐKD	**41.3**	**28.2**	**46.5**	**46.6**	**3.32**
Lợi nhuận khác	9.16	1.70	0.88	-3.04	28.3
LN trước thuế	**50.5**	**29.9**	**47.4**	**43.6**	**31.6**
Lợi nhuận sau thuế	**37.3**	**20.6**	**35.2**	**31.2**	**24.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.9**	**21.1**	**34.8**	**28.2**	**24.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	-612	702	28.6	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.8	-17.7	-11.7	-8.03	-2.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.3	476	-625	-24.5	-30.2
Tiền đầu kỳ	143	303	149	214	210
Lưu chuyển tiền thuần	**159**	**-154**	**64.9**	**-3.87**	**91.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	303	149	214	210	301

Powered by Infographic